

## Chương 2

# THỐNG KÊ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

### 2.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA THỐNG KÊ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

#### 2.1.1. Khái niệm

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là toàn bộ công tác tổ chức và quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các hoạt động này chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế khách quan, trong quá trình phát triển nền kinh tế theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý vĩ mô của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính vì thế đòi hỏi các hoạt động sản xuất kinh doanh phải tuân thủ theo các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá như quy luật cung cầu, giá trị, cạnh tranh. Đồng thời các hoạt động này còn chịu tác động của các nhân tố bên trong, đó là tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất, tình hình sản xuất, tiêu thụ, giá cả các chính sách tiếp thị, khuyến mãi.v.v. . và các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp như sự thay đổi về cơ chế, chính sách thuế, tỷ giá ngoại tệ, chính sách ưu đãi đầu tư, v.v. Do vậy khi thống kê kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cần hiểu rõ ý nghĩa, nhiệm vụ, đặc điểm, hệ thống chỉ tiêu thống kê, và phải thống kê kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cả về mặt số lượng lẫn chất lượng.

Các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm thoả mãn nhu cầu của các đối tượng tiêu dùng, không tự sản xuất được hoặc không đủ điều kiện để tự sản xuất những sản phẩm vật chất và dịch vụ mà mình có nhu cầu tiêu dùng, hoạt động này sáng tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ để cung cấp cho người tiêu dùng nhằm thu được tiền công và lợi nhuận kinh doanh.

*Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là hoạt động sáng tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ cung cấp cho nhu cầu xã hội nhằm mục tiêu kiếm lời.*

#### 2.1.2. Đặc điểm

- Khác với hoạt động tự túc tự cấp phi kinh doanh, động cơ và mục đích của hoạt động kinh doanh là sản xuất sản phẩm vật chất hay dịch vụ không phải để tự tiêu dùng mà để phục vụ cho nhu cầu của người khác nhằm thu lợi nhuận.

- Hoạt động kinh doanh phải hạch toán được chi phí sản xuất, kết quả sản xuất và hạch toán được lãi (lỗ) trong kinh doanh.

- Sản phẩm của hoạt động sản xuất kinh doanh có thể cân, đong, đo đếm được, đó là sản phẩm hàng hoá để trao đổi trên thị trường. Người chủ sản xuất phải chịu trách nhiệm đối với sản phẩm của mình sản xuất ra.

- Hoạt động kinh doanh phải luôn luôn nắm được các thông tin về sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường như các thông tin về số lượng, chất lượng, giá cả sản phẩm, thông tin về xu hướng tiêu dùng của khách hàng, thông tin về kỹ thuật công nghệ để chế biến sản phẩm, về chính sách kinh tế tài chính, pháp luật Nhà nước có liên quan đến sản phẩm của doanh nghiệp.

- Hoạt động kinh doanh luôn thúc đẩy mở rộng sản xuất và tiêu dùng xã hội, tạo điều kiện cho tích lũy vốn phát triển sản xuất, phát triển kinh tế xã hội, phát triển khoa học kỹ thuật, mở rộng quan hệ giao lưu hàng hoá, tạo ra sự phân công lao động xã hội và cân bằng cơ cấu sản xuất trong nền kinh tế.

## **2.2. Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ**

### **2.2.1. Ý nghĩa**

Thông kê kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý kinh tế. Bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành trong những điều kiện như thế nào cũng có những tiềm ẩn, những khả năng tiềm tàng chưa phát hiện. Do đó, thông qua thông kê hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp mới phát hiện và khai thác triệt để, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp đề ra; đồng thời đánh giá khả năng trình độ tổ chức sản xuất và quản lý việc sử dụng các yếu tố sản xuất.

### **2.2.2. Nhiệm vụ**

Để thông kê kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần giải quyết các nhiệm vụ cơ bản sau:

- Xác định được khái niệm sản phẩm của từng ngành kinh tế và phân loại các sản phẩm đó theo các tiêu thức phù hợp, để có thể xác định đúng kết quả sản xuất của từng doanh nghiệp, từng ngành, tránh tình trạng xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trùng lặp hoặc bỏ sót kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

- Xác định kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua những mục tiêu, kế hoạch sản xuất như chất lượng sản phẩm sản xuất, số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ

- Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp qua các thời kỳ qua các chỉ tiêu.

## **2.3. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, để đảm bảo cho sự so sánh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội với các nước trong khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện mở rộng quan hệ hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Ngày 25/12/1992 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 183/ Ttg về việc áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia SNA (System of National Accounts) thay cho chỉ tiêu đo lường kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo hệ thống MPS (Material Product System). Do đó, để phù hợp với hệ thống các chỉ tiêu theo hệ thống SNA, khi đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thông kê tính toán theo 2 nhóm chỉ tiêu:

### **2.3.1. Nhóm chỉ tiêu tính bằng hiện vật**

#### **2.3.1.1. Chỉ tiêu hiện vật**

Là chỉ tiêu phản ánh số lượng sản phẩm mà doanh nghiệp đã sản xuất (hay tiêu thụ) theo các đơn vị tính toán phù hợp với tính chất vật lý tự nhiên của sản phẩm. Ví dụ: cái, chiếc, m, lít, kg, tạ, tấn, .v .v .

### 2.3.1.2. Chỉ tiêu hiện vật quy ước

Là chỉ tiêu dùng để phản ánh khối lượng sản phẩm được tính đổi từ các sản phẩm cùng tên, cùng công dụng kinh tế nhưng khác nhau về phẩm chất, quy cách.

Công thức tính sản lượng hiện vật quy ước:

$$Q_U = \sum_{i=1}^n (Q_i \times H_i) \quad (2.1)$$

Trong đó:

+  $Q_i$ : sản lượng hiện vật của từng qui cách.

+  $Q_U$ : sản lượng hiện vật quy ước.

+  $H_i$ : hệ số tính đổi của từng qui cách.

Đặc tính của sản phẩm cần quy đổi

$$H_i = \frac{\text{Đặc tính của sản phẩm cần quy đổi}}{\text{Đặc tính của sản phẩm được chọn làm sản phẩm chuẩn}} \quad (2.2)$$

Đặc tính của sản phẩm được chọn làm sản phẩm chuẩn

#### Ưu, nhược điểm của đơn vị hiện vật

❖ *Ưu điểm*: Đơn vị hiện vật cho ta thấy được khối lượng sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nào đó. Ngoài ra, nó còn là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu bằng tiền khác và là nguồn số liệu để lập kế hoạch tính toán các chỉ tiêu kinh tế khác.

❖ *Nhược điểm*: Theo đơn vị hiện vật chỉ thống kê kết quả sản xuất kinh doanh cho từng sản phẩm cụ thể mà không tổng hợp được kết quả của toàn doanh nghiệp; không phản ánh đầy đủ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bởi vì nó chỉ mới tính được sản phẩm hoàn thành mà chưa tính sản phẩm dở dang và bán thành phẩm cũng như chỉ tính sản phẩm vật chất không tính sản phẩm dịch vụ.

#### Ưu, nhược điểm của đơn vị hiện vật quy ước

❖ *Ưu điểm*: Dùng để phản ánh khối lượng sản phẩm được tính đổi từ các sản phẩm cùng tên nhưng khác nhau về qui cách, phẩm chất; có khả năng tổng hợp cao hơn đơn vị hiện vật.

❖ *Nhược điểm*: Đơn vị tính của đơn vị hiện vật quy ước vẫn sử dụng đơn vị hiện vật để tính toán, nên vẫn chưa thể khắc phục các nhược điểm theo đơn vị hiện vật

### 2.3.2. Nhóm chỉ tiêu tính bằng giá trị

Bao gồm các chỉ tiêu:

#### 2.3.2.1. Giá trị sản xuất của doanh nghiệp ( $GO = \text{Gross Output}$ )

Giá trị sản xuất là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ do lao động của doanh nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định thường tính cho một năm.

Xét về mặt giá trị, giá trị sản xuất bao gồm 3 bộ phận cấu thành:  $C + V + M$

Trong đó:

-  $C$ : là chi phí cho quá trình sản xuất, bao gồm:

+  $C_1$ : khấu hao tài sản cố định

+  $C_2$ : chi phí trung gian ( $C_2$ )

- V: thu nhập người lao động gồm: tiền công, tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp có tính chất lương, tiền nộp bảo hiểm xã hội (chỉ tính phần doanh nghiệp trả cho người lao động, không tính phần trích từ tiền công người lao động để trả).

- M: thu nhập của doanh nghiệp, gồm các khoản:

+Thuế sản xuất

+ Lãi trả tiền vay ngân hàng (không kể chi phí dịch vụ ngân hàng đã tính vào IC) và phần thu trên vốn (đối với các doanh nghiệp nhà nước)

+ Mua bảo hiểm nhà nước (không kể bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cán bộ công nhân viên)

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Phần còn lại lãi ròng của hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp

**Lưu ý:** Khi tính giá trị sản xuất, cần tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Phản ánh đúng và đủ giá trị sản phẩm bao gồm cả C, V, M.

- Chỉ được tính kết quả do lao động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp làm ra trong kỳ.

- Được tính toàn bộ kết quả hoàn thành trong kỳ báo cáo (kể cả sản phẩm tự sản, tự tiêu, sản phẩm chính và sản phẩm phụ đã sản xuất trong kỳ).

- Được tính chênh lệch của sản phẩm dở dang và bán thành phẩm.

Do các loại hình doanh nghiệp có những đặc điểm, tính chất khác nhau nên chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành cũng được tính theo các phương pháp khác nhau. Sau đây là nội dung và phương pháp tính giá trị sản xuất của một số ngành cơ bản trong nền kinh tế

### **a. Giá trị sản xuất công nghiệp**

#### **Khái niệm**

Giá trị sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp làm ra trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm:

- Giá trị thành phẩm.

- Giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho bên ngoài.

- Giá trị phụ phẩm, phế phẩm, phế liệu thu hồi trong quá trình sản xuất.

- Giá trị hoạt động cho thuê tài sản cố định, máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp.

- Giá trị chênh lệch số dư cuối kỳ so với số dư đầu kỳ của bán thành phẩm và sản phẩm dở dang.

#### **Nguyên tắc tính giá trị sản xuất công nghiệp:**

- Tính theo phương pháp công xưởng, nghĩa là lấy đơn vị hạch toán độc lập cuối cùng làm đơn vị để tính toán.

- Chỉ được tính kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp trong đơn vị hạch toán độc lập. Nghĩa là chỉ tính kết quả do chính hoạt động sản xuất của doanh nghiệp tạo ra và chỉ tính 1 lần, không được tính trùng trong phạm vi doanh nghiệp và không tính những sản phẩm mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm tại doanh nghiệp.

**✚ Phương pháp tính giá trị sản xuất công nghiệp:**

Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo giá cố định và được xác định theo 2 phương pháp

**❖ Phương pháp 1:**

$$GO = YT1 + YT2 + YT3 + YT4 + YT5 \quad (2.3)$$

Trong đó:

**- Yếu tố 1: Giá trị thành phẩm, bao gồm:**

+ Giá trị thành phẩm là những sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu của doanh nghiệp và của khách hàng đem đến để gia công. Những sản phẩm này phải hoàn thành tất cả các giai đoạn sản xuất trong doanh nghiệp, đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng qui định đã được nhập kho thành phẩm hay bán ra ngoài.

+ Giá trị bán thành phẩm, vật bao bì đóng gói, công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế không tiếp tục chế biến tại doanh nghiệp được bán ra ngoài hay cung cấp cho những bộ phận không sản xuất công nghiệp.

+ Giá trị sản phẩm phụ hoàn thành trong kỳ.

Ngoài ra đối với một số ngành công nghiệp đặc thù, không có thủ tục nhập kho như sản xuất điện, nước sạch, hơi nước, nước đá . . . thì tính theo sản lượng thương phẩm (hoặc sản lượng thực tế đã tiêu thụ).

**Lưu ý:** đối với giá trị thành phẩm sản xuất từ NVL của khách hàng chỉ tính phần chênh lệch giữa giá trị thành phẩm và giá trị NVL khách hàng đem đến.

**- Yếu tố 2: Giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho bên ngoài (hay còn gọi giá trị hoạt động dịch vụ công nghiệp).**

Công việc có tính chất công nghiệp là một hình thái của sản phẩm công nghiệp, nhằm khôi phục hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng, không làm thay đổi giá trị ban đầu của sản phẩm.

Giá trị công việc có tính chất công nghiệp được tính vào giá trị sản xuất của doanh nghiệp phải là giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho các đơn vị bên ngoài, hoặc các bộ phận khác không phải là hoạt động sản xuất công nghiệp trong doanh nghiệp

**- Yếu tố 3: Giá trị phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu thu hồi trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp, bao gồm:**

+ Phụ phẩm là sản phẩm được tạo ra cùng với sản phẩm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp. Ví dụ như sản xuất đường thì sản phẩm chính là đường, phụ phẩm là rỉ đường (nước mật).

+ Thứ phẩm là những sản phẩm không đủ tiêu chuẩn chất lượng, không được nhập kho thành phẩm.

- + Phế phẩm là sản phẩm sản xuất ra hỏng hoàn toàn không thể sửa chữa được.
- + Phế liệu thu hồi trong quá trình sản xuất.

Các loại sản phẩm thuộc yếu tố 3 không phải là mục đích trực tiếp của sản xuất mà chỉ là sản phẩm thu hồi do quá trình sản xuất tạo ra. Bởi vậy, quy định chỉ được tính vào yếu tố 3 phần đã tiêu thụ và thu tiền.

**- Yếu tố 4: Giá trị hoạt động cho thuê tài sản cố định, máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp**

Yếu tố này chỉ phát sinh khi máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp không sử dụng mà cho bên ngoài thuê, (không phân biệt có công nhân hay không có công nhân vận hành đi theo). Yếu tố này thường không có giá cố định, nên thống kê dựa vào doanh thu thực tế thu được của hoạt động này trong kỳ để tính vào yếu tố 4.

**-Yếu tố 5: Giá trị chênh lệch cuối kỳ so với đầu kỳ của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang.**

Trong thực tế sản xuất yếu tố 5 ở phần lớn các ngành công nghiệp, chiếm tỷ trọng không đáng kể, trong chỉ tiêu giá trị sản xuất. Trong khi việc tính toán yếu tố này lại phức tạp, bởi vậy thống kê qui định yếu tố 5 chỉ tính đối với ngành cơ khí, chế tạo máy có chu kỳ sản xuất dài.

**Ví dụ 2.1:** Có số liệu về tình hình sản xuất của xí nghiệp cơ khí X trong tháng 7 và tháng 8 năm 2009 như sau: ( Số liệu tính theo giá cố định - đơn vị tính: triệu đồng).

**Bảng 2-1**

Chỉ tiêu	Tháng 7	Tháng 8
1. Giá trị thành phẩm sản xuất bằng NVL của xí nghiệp	1.000	1.250
Trong đó: bán ra ngoài	850	1.070
2. Giá trị thành phẩm sản xuất bằng NVL của khách hàng	280	400
Trong đó: Giá trị nguyên vật liệu khách hàng đem đến	210	300
3. Giá trị bán thành phẩm đã sản xuất	500	450
Trong đó: - Bán ra ngoài	100	50
- Dùng để chế biến thành phẩm của xí nghiệp	360	380
- Phục vụ cho bộ phận ngoài sản xuất công nghiệp	40	20
4. Giá trị sản phẩm phụ hoàn thành trong tháng	130	90
5. Giá trị sản phẩm hỏng bán dưới dạng phế liệu	30	45
6. Giá trị hoạt động dịch vụ công nghiệp	260	180
Trong đó:		
- Sửa chữa MMTB cho bộ phận sản xuất công nghiệp	160	100
- Sửa chữa MMTB cho đội vận tải của xí nghiệp	50	30
- Sửa chữa MMTB cho bên ngoài	50	50
7. Doanh thu cho thuê tài sản cố định.	100	75
8. Giá trị điện sản xuất trong tháng	80	100
Trong đó: - Phục vụ cho bên ngoài	20	20
- Phục vụ cho bộ phận sản xuất công nghiệp.	60	80
9. Giá trị sản phẩm dở dang:		
- Đầu tháng	50	40
- Cuối tháng	40	80

**Yêu cầu:**

1. Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp trong từng tháng.
2. Đánh giá tình hình biến động giá trị sản xuất công nghiệp tháng 8 so với tháng 7

**Biết rằng:** Giá trị bán thành phẩm đầu tháng 7 = 0.

**Bài giải:**

1. Với số liệu của bảng 2-1, ta tính được giá trị sản xuất công nghiệp trong từng tháng

- Tháng 7:

$$YT1 = 1.000 + 70 + 100 + 40 + 130 + 20 = 1.360$$

$$YT2 = 50 + 50 = 100$$

$$YT3 = 30$$

$$YT4 = 100$$

$$YT5 = (40 - 50) = -10$$

---

$$GO_0 = 1.580 \text{ (triệu đồng)}$$

- Tháng 8: (tính tương tự tháng 07), ta có kết quả  $GO_1 = 1.770$  (triệu đồng)

2. Đánh giá tình hình tăng (giảm) giá trị sản xuất công nghiệp tháng 8 so với tháng 7:

Ta sử dụng phương pháp chỉ số:

- Số tương đối:

$$I_{GO} = GO_1 / GO_0 = 1.770 / 1.580 = 1,12 \text{ hay } 112 \% \text{ (tăng } 12\%)$$

- Chênh lệch tuyệt đối:

$$\Delta GO = GO_1 - GO_0 = 1.770 - 1.580 = 190 \text{ triệu đồng}$$

*Nhận xét:* Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 8 so với tháng 7 tăng 12% hay tăng 190 triệu đồng.

❖ *Phương pháp 2:*

$$GO = \sum Pxq \quad (2.4)$$

Trong đó:

+ P: đơn giá cố định từng loại sản phẩm

+ q: khối lượng sản phẩm sản xuất từng loại

**Ví dụ 2.2:** Có số liệu về tình hình sản xuất của Công ty Phương Nam trong 2 kỳ báo cáo như sau:

**Bảng 2-2**

Sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất (sp)		Đơn giá cố định (1.000 đ/sp)
	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo	
A	2.000	3.200	
Loại I	1.000	1.800	200
Loại II	600	800	150
Loại III	400	600	100
B	10.000	9.000	
Loại I	7.000	6.000	120
Loại II	3.000	3.000	90

**Yêu cầu:** Tính giá trị sản xuất trong từng kỳ

**Bài giải:**

Ta áp dụng công thức 2.2 và theo tài liệu bảng 2-2 ta tính được giá trị sản xuất:


- Kỳ gốc ( $GO_0$ )

$$GO_0 = (200 \times 1.000 + 150 \times 600 + 100 \times 400 + 120 \times 7.000 + 90 \times 3.000) \\ = 1.440.000 \text{ (1.000 đồng)}$$

- Kỳ báo cáo ( $GO_1$ )

$$GO_1 = (200 \times 1.800 + 150 \times 800 + 100 \times 600 + 120 \times 6.000 + 90 \times 3.000) \\ = 1.530.000 \text{ (1.000 đồng)}$$

### **b. Giá trị sản xuất Xây dựng**

 **Khái niệm:** Sản phẩm xây dựng là kết quả hữu ích, trực tiếp của hoạt động sản xuất xây dựng do lao động của doanh nghiệp xây dựng thi công tại hiện trường theo thiết kế được duyệt. Hay nói cách khác, đó là một bộ phận của tổng sản phẩm xã hội do lao động trong lĩnh vực xây dựng sáng tạo ra.

Chỉ tiêu này xác định toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh xây dựng trong một thời kỳ, nó không phụ thuộc vào mức độ hoàn thành của sản phẩm.

#### Nguyên tắc

- Kết quả đó phải do chính lao động của doanh nghiệp tạo ra tại hiện trường. Những vật tư mua về chưa sử dụng vào sản xuất hoặc bán lại cho đơn vị khác, giá trị thiết bị máy móc do bên A đưa tới để lắp đặt vào công trình đều không được tính vào giá trị sản xuất xây dựng.

- Phải là kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất xây lắp.

- Phải là kết quả hoạt động sản xuất xây lắp theo đúng thiết kế, đúng qui trình công nghệ xây lắp trong hợp đồng giao nhận thầu.

- Phải là kết quả sản xuất xây lắp hữu ích; không được tính vào giá trị sản xuất xây dựng những khối lượng công việc phá đi làm lại, những chi phí sửa chữa lại các công trình hư hỏng do không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thiết kế do bên B gây ra, nếu do bên A thay đổi thiết kế thì phần phá đi, làm lại được tính vào giá trị sản xuất xây dựng.



- Chỉ tính kết quả hoàn thành trong kỳ báo cáo, đối với khối lượng thi công dở dang thì tính vào giá trị sản xuất phần chênh lệch cuối kỳ so với đầu kỳ.

- Được tính toàn bộ giá trị của sản phẩm xây dựng vào giá trị sản xuất xây dựng, gồm: C + V + M.

Ngoài những nguyên tắc trên, giá trị sản xuất xây dựng còn được quy định tính thêm các khoản thu nhập sau của đơn vị xây dựng:

+ Khoản tiền chênh lệch do làm tổng thầu chung thu được của các đơn vị chia thầu khác.

+ Khoản thu do cho thuê phương tiện, xe máy thi công có công nhân điều khiển đi kèm theo.

+ Khoản thu được do bán những phế liệu, phế thải trong sản xuất xây dựng (chỉ tính khi đơn vị bán ra thu được tiền, không tính số tập trung trong kho, bãi chưa bán).

✚ *Phương pháp tính giá trị sản xuất xây dựng:*

Bao gồm:

- Giá trị công tác xây dựng
- Giá trị công tác lắp đặt máy móc thiết bị
- Giá trị công tác sửa chữa lớn nhà cửa vật kiến trúc
- Giá trị công tác thăm dò khảo sát thiết kế phát sinh trong quá trình thi công
- Giá trị công tác xây dựng cơ bản khác và các khoản thu nhập khác được tính vào giá trị sản xuất xây dựng

Tổng giá trị tất cả các loại công tác trên ta được giá trị sản xuất xây dựng.

❖ *Phương pháp tính giá trị sản xuất công tác xây dựng*

Công tác xây dựng gồm xây dựng mới, xây dựng lại, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các công trình xây dựng và giá trị lắp đặt máy móc thiết bị vào công trình.

Giá trị sản xuất công tác xây dựng được tính là chi phí trực tiếp và gián tiếp theo đơn giá dự toán hợp đồng cho từng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành (thành phẩm) và giá trị sản phẩm xây dựng dở dang.

Công thức tính:

$$G = \sum pq + C + TL + GTGT \quad (2.5)$$

Trong đó:

- + P: đơn giá dự toán của 1 đơn vị khối lượng sản phẩm
- + q: Khối lượng thi công xong (hoặc khối lượng thi công dở dang quy ra khối lượng thi công xong)
- + C: chi phí chung
- + TL: thu nhập chịu thuế tính trước.
- + GTGT: thuế giá trị gia tăng.

**Ví dụ 2.3:** Có số liệu sau đây của một doanh nghiệp xây dựng nhận thầu A, về kết quả xây dựng mới một nhà dân dụng trong tháng 3 năm 2010 như sau:

1. Đổ bê tông đầm đá 1x2 cm, vữa xi măng mác 200, khối lượng:  $150m^3$ , đơn giá dự toán: 650.000 đồng/  $m^3$ .
  2. Xây tường gạch ống: 10 x10 x20 cm, vữa xi măng mác 50, cao  $\leq 4$  cm, tường dày  $\leq 30$  cm, khối lượng:  $500 m^3$ , đơn giá dự toán: 340.000 đồng/  $m^3$ .
  3. Hoàn thành sơn nước tường trong nhà 1 nước trắng, 2 nước màu, khối lượng:  $7.000 m^2$ , đơn giá dự toán: 7.500 đồng/  $m^2$ .
  4. Lát nền gạch 40 x 40 cm, khối lượng:  $420 m^2$ , Đơn giá dự toán: 88.750 đồng/  $m^2$ .
- Cho biết tỷ lệ chi phí chung: 6%, tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước là 5,5%, thuế giá trị gia tăng đầu ra: 10%.

**Yêu cầu:** Giá trị sản xuất xây dựng trong tháng 3/2010.

**Bài giải:**

Ta áp dụng công thức:  $\Sigma pq + C + TL + GTGT$

$$\begin{aligned} - \Sigma pq &= (650.000 \times 150 + 340.000 \times 500 + 7.500 \times 7.000 + 88.750 \times 420) \\ &= 357.275.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} - C &= 6\% \times T \\ &= 6\% \times 357.275.000 = 21.436.500 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\rightarrow Z = 357.275.000 + 21.436.500 = 378.711.500 \text{ đồng}$$

$$\begin{aligned} - TL &= 5,5\% (T + C) \\ &= 5,5\% \times 378.711.500 = 20.829.132,5 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} - G &= (T + C + TL) \\ &= (357.275.000 + 21.436.500 + 20.829.132,5 = 399.540.632,5 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} - GTGT &= G \times T^{XD} \text{ GTGT} \\ &= 399.540.632,5 \times 10\% = 39.954.063 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} - G_{XD} &= G + GTGT \\ &= 439.494.695,5 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Tuy nhiên, khi tính giá trị khối lượng sản phẩm xây dựng (gồm khối lượng thi công xong và khối lượng thi công dở dang) cần chú ý:

- Đối với khối lượng thi công xong đến phần việc cuối cùng của đơn giá dự toán, đến giai đoạn quy ước (như đổ bê tông xong, xây tường xong, trát tường xong. . . ) thì chỉ cần lấy khối lượng từng phần việc nhân với đơn giá dự toán, sau đó cộng thêm chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo quy định.

- Đối với khối lượng thi công dở dang là những khối lượng công việc đã làm trong kỳ nhưng chưa hoàn thành đến giai đoạn quy ước, chưa đủ điều kiện để nghiệm thu. Công thức:

$$Q_{dd} = \sum qh \tag{2.6}$$

Trong đó:

- +  $Q_{dd}$ : khối lượng thi công dở dang quy ra khối lượng thi công xong.
- +  $q$ : khối lượng công tác thi công dở dang của từng giai đoạn công việc.
- +  $h$ : tỷ trọng thời gian lao động hao phí của từng giai đoạn (bằng định mức thời gian từng giai đoạn so với thời gian định mức toàn bộ)

❖ *Phương pháp tính giá trị công tác lắp đặt máy móc thiết bị*

Công tác lắp đặt máy móc thiết bị là quá trình lắp đặt máy móc thiết bị lên trên nền hoặc bệ máy cố định (có ghi trong thiết kế dự toán xây lắp) để máy móc và thiết bị có thể hoạt động được, như lắp các thiết bị sản xuất, thiết bị động lực, thiết bị thí nghiệm, thiết bị khám chữa bệnh.v.v. . .

Giá trị khối lượng công tác lắp đặt máy móc thiết bị được tính gồm 2 phần: Giá trị lắp đặt xong và giá trị lắp đặt dở dang.

- Đối với khối lượng lắp máy xong:

Công thức:

$$M_p = (M \times p) + C + TL + GTGT \quad (2.7)$$

Trong đó:

- +  $M_p$ : giá trị dự toán công tác lắp máy xong
- +  $M$ : số tấn máy lắp xong từng bước qui đổi thành tấn máy lắp xong toàn bộ

$$M = \Sigma(m \times t_m) \quad (2.8)$$

- +  $m$ : số tấn máy lắp xong từng bước.
- +  $t_m$ : tỷ trọng thời gian lắp xong từng bước cho 1 tấn máy trong tổng số thời gian lắp xong 1 tấn máy theo định mức
- +  $P$ : đơn giá lắp 1 tấn máy.

- Đối với khối lượng lắp máy dở dang được qui đổi thành khối lượng thi công xong:

Công thức:

$$M_{dd} = \Sigma(m \times t_m \times t_h) \quad (2.9)$$

Trong đó:

- +  $M_{dd}$ : số tấn máy lắp dở dang từng bước quy thành số tấn máy lắp xong.
- +  $m$ : số tấn máy lắp đặt dở dang ở từng bước.
- +  $t_m$ : tỷ trọng thời gian ở từng bước chiếm trong toàn bộ thời gian.
- +  $t_h$ : mức độ hoàn thành ở từng bước

**Ví dụ 2.4:** Lắp đặt máy Y, trong kỳ đã lắp dở dang ở bước 3 là 20 tấn máy với tỷ lệ hoàn thành 50%, ở bước 6: 30 tấn với mức độ hoàn thành 60%. Hãy tính số tấn máy lắp dở dang qui đổi thành số tấn máy lắp xong.

**Biết rằng:** Tỷ trọng của từng bước chiếm trong toàn bộ như sau:

Bước 1: 7%	Bước 4: 17%
Bước 2: 10%	Bước 5: 19%

Bước 3: 14%

Bước 6: 20%.

Như vậy số tấn máy lắp dở dang qui đổi thành tấn máy lắp xong là:

$$M_{dd} = (20 \times 0,14 \times 0,5) + (30 \times 0,20 \times 0,60) = 5 \text{ (tấn máy).}$$

❖ *Phương pháp tính giá trị sản xuất công tác sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc*

Sửa chữa lớn nhà cửa, vật kiến trúc là dùng cấu kiện phụ tùng để thay thế những bộ phận cũ đã bị hao mòn hư hỏng, có nghĩa là phục hồi lại hình thái tự nhiên của nhà cửa, vật kiến trúc, đảm bảo cho nó phát huy tác dụng một cách bình thường.

- Đối với những công việc có đơn giá dự toán thì tính theo công thức:

$$G_{SCL} = \sum pq + C + TL + GTGT \quad (2.10)$$

- Đối với những công việc chưa có đơn giá dự toán thì tính theo phương pháp thực chi, thực thanh, nhưng phải có bên A giám sát chặt chẽ và xác nhận thanh toán.

❖ *Phương pháp tính giá trị sản xuất công tác thăm dò, khảo sát thiết kế phát sinh trong quá trình thi công*

Giá trị sản xuất công tác này xảy ra trong quá trình thi công do công nhân của đơn vị xây lắp tiến hành và phải được sự thoả thuận theo hợp đồng ký kết giữa 2 bên A và B theo thủ tục nghiệm thu thanh toán.

Trường hợp này chỉ tính khối lượng hoàn thành (không tính khối lượng dở dang). Nếu công việc nào có đơn giá thì dựa vào đơn giá để tính, nếu không có đơn giá thì dựa vào thực thanh để tính.

❖ *Phương pháp tính giá trị sản xuất công tác xây dựng cơ bản khác và các khoản thu khác được tính vào giá trị sản xuất xây dựng*

Là khối lượng công tác xây dựng khác và những khoản thu khác, theo qui định được tính vào giá trị sản xuất xây dựng nhưng chưa được đề cập ở các phương pháp trên. Những khoản nào có giá dự toán, ghi trong các văn bản hợp đồng, biên bản xác nhận bổ sung, thì căn cứ vào giá dự toán để tính, những khoản nào chưa có giá dự toán, thì tính theo giá thực tế chi phí, nhưng phải có sự xác nhận thanh toán của bên A. Đặc biệt các khoản thu được như chênh lệch do làm tổng thầu chung, thu do cho thuê phương tiện, xe máy thi công phải có người điều khiển đi kèm, thu do bán phế liệu, phế phẩm thải ra trong quá trình sản xuất, đều tính theo các chứng từ thanh toán thực tế và đã thu được tiền về doanh nghiệp.

**c. Giá trị sản xuất nông nghiệp**

✚ *Khái niệm:* Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ kết quả của hoạt động sản xuất nông nghiệp trong một thời kỳ nhất định, (thường tính theo mùa, vụ, hay năm)

Bao gồm:

❖ *Giá trị sản phẩm trồng trọt*

- Giá trị sản phẩm chính và phụ của cây lâu năm:

+ Cây công nghiệp

+ Cây gia vị

+ Cây dược liệu

- + Cây ăn quả
- Giá trị sản phẩm chính và phụ của cây ngắn ngày
- + Thóc, ngô, khoai, các loại rau, đậu
- + Các loại hoa
- Giá trị chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ so với đầu kỳ của sản phẩm trồng trọt

❖ *Giá trị sản phẩm chăn nuôi*

- Giá trị trọng lượng thịt hơi tăng thêm trong năm của gia súc, gia cầm (không tính gia súc làm chức năng TSCĐ như heo nái, heo đực giống, bò lấy sữa, súc vật dùng để cày kéo)
- Giá trị sản lượng các loại sản phẩm thu được trong năm không phải thông qua hoạt động giết thịt như trứng, sữa, lông cừu, mật ong .v.v.
- Giá trị các loại thủy sản nuôi trồng trong năm.
- Giá trị các loại sản phẩm phụ thu được trong năm
- Giá trị chênh lệch cuối kỳ so với đầu kỳ của sản phẩm dở dang thuộc hoạt động chăn nuôi.

❖ *Giá trị hoạt động dịch vụ nông nghiệp: như cày bừa thuê, gặt lúa, tưới tiêu. . .*

✚ *Nguyên tắc tính giá trị sản xuất nông nghiệp*

- Được phép tính trùng trong nội bộ ngành.
- Đơn giá của sản phẩm nông nghiệp được tính theo đơn giá bình quân của người sản xuất, công thức:

$$\bar{P} = \frac{\Sigma(q_N \text{ tiêu thụ trên thị trường} \times p + q_N \text{ không tiêu thụ trên thị trường} \times p_{UT})}{\Sigma(q_N \text{ tiêu thụ trên thị trường} + q_N \text{ không tiêu thụ trên thị trường})} \quad (2.11)$$

Trong đó:

- +  $\bar{P}$ : đơn giá bình quân của người sản xuất
- +  $q_N$ : số lượng sản phẩm nông nghiệp
- +  $P$ : đơn giá bán theo giá thị trường (giá hiện hành).
- +  $P_{UT}$ : đơn giá ước tính theo giá thị trường.

✚ *Phương pháp tính giá trị sản xuất nông nghiệp*

Công thức:

$$GTSXNN = GTTT + GTCN + GTHĐDVNN \quad (2.12)$$

Trong đó:

- + GTSXNN: giá trị sản xuất nông nghiệp.
- + GTTT: giá trị trồng trọt.

+ GTCN: giá trị chăn nuôi.

+ GTHĐDVNN: giá trị hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

#### **d. Giá trị sản xuất thương mại**

✚ **Khái niệm:** Giá trị sản xuất thương mại là hoạt động thương mại làm tăng giá trị của hàng hoá trong quá trình lưu chuyển từ nơi sản xuất đến nơi sử dụng cuối cùng. Hoạt động của doanh nghiệp thương mại có những đặc điểm khác với các doanh nghiệp sản xuất, những điểm khác biệt đó là:

❖ **Mua bán hàng hoá:** Là hình thức trao đổi tiền - hàng giữa người mua với người bán, qua đó quyền sở hữu thay đổi, hàng hoá chuyển từ người bán sang người mua và tiền chuyển từ người mua sang người bán, nói cách khác người mua nhận hàng, người bán nhận tiền. Thống kê quy định các trường hợp cụ thể sau đây được coi là mua bán hàng hoá.

- Bên bán đã trao hàng, bên mua đã nhận hàng nhưng vì lý do nào đó bên mua chưa thanh toán tiền cho bên bán.

- Hàng gửi bán được coi là hàng bán khi thực tế đã bán.

- Doanh thu về gia công sửa chữa vật phẩm tiêu dùng, cũng được coi là hoạt động bán hàng hoá

Các trường hợp sau đây không được coi là mua bán hàng hoá:

- Bên mua đã thanh toán tiền cho bên bán, bên bán đã nhận tiền nhưng hai bên chưa giao nhận hàng.

- Tồn thất, mất mát, hao hụt và dôi thừa hàng hoá trong quá trình kinh doanh.

- Trả lại hàng hoá nhận bán hộ cho chủ hàng hoặc giao số hàng hoá đó cho đơn vị khác theo yêu cầu của chủ hàng.

❖ **Bán lẻ:** Lưu chuyển hàng hoá bán lẻ là việc bán hàng hoá trực tiếp cho người tiêu dùng để tiêu dùng vào nhu cầu cá nhân, hoặc các nhu cầu khác không có tính chất sản xuất; lưu chuyển hàng hoá bán lẻ là khâu cuối cùng của quá trình lưu chuyển hàng hoá. Tuy nhiên trong điều kiện thực tế hiện nay, việc phân biệt bán lẻ hay bán buôn theo mục đích sử dụng là khó khăn. Do vậy, qui ước toàn bộ hàng hoá bán tại các quầy hàng được coi như là hàng hoá bán lẻ.

❖ **Bán buôn(sỉ):** Lưu chuyển hàng hoá bán buôn là việc giao dịch hàng hoá nhằm mục đích tiếp tục chuyển bán hoặc tiêu dùng cho sản xuất. Những trường hợp sau đây được hạch toán là bán buôn:

- Bán hàng cho các đơn vị sản xuất để sử dụng cho sản xuất

- Bán hàng cho các đơn vị thương mại khác để tiếp tục chuyển bán.

- Bán hàng cho các ngành ngoại thương để xuất khẩu.

Những trường hợp sau đây không được hạch toán vào bán buôn

- Tồn thất, hao hụt trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Bán các loại bao bì, phế liệu thu nhặt.

- Bán hàng cho các đơn vị sản xuất dùng cho nhu cầu tập thể.

- Điều động hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

❖ *Hàng hoá tồn kho*: Hàng hoá tồn kho là một bộ phận sản phẩm xã hội; nhưng đã tách khỏi quá trình sản xuất đi vào lĩnh vực tiêu dùng, còn nằm lại ở khâu lưu thông dưới dạng dự trữ nhằm bảo đảm cho việc luân chuyển hàng hoá được tiến hành một cách liên tục. Hàng hoá tồn kho của doanh nghiệp thương mại bao gồm:

- Hàng hoá tồn kho tại khâu lưu thông, bao gồm hàng hoá tại kho cửa hàng, quầy hàng, trạm thu mua, hàng hoá bị trả lại còn nhờ bên mua giữ hộ, hàng gửi bán hộ.

- Hàng hoá tồn kho trong gia công, bao gồm hàng hoá nguyên liệu (kể cả sản phẩm dở dang) của đơn vị hiện còn nằm tại các cơ sở sản xuất, gia công chế biến chưa thu hồi.

- Hàng hoá đang trên đường vận chuyển bao gồm hàng hoá của đơn vị đang trên đường vận chuyển.

✚ *Phương pháp tính giá trị sản xuất thương mại*

❖ *Phương pháp 1*:

Công thức:

$$\text{Giá trị sản xuất thương mại} = \text{chi phí lưu thông} + \text{Lãi} + \text{thuế} \quad (2.13)$$

❖ *Phương pháp 2*:

Công thức:

$$\text{Giá trị SX thương mại} = \text{Doanh số bán ra trong kỳ} - \text{trị giá vốn hàng hoá bán ra} \quad (2.14)$$

### ***e. Giá trị sản xuất doanh nghiệp phục vụ công cộng, phục vụ sinh hoạt, du lịch, khách sạn, nhà hàng***

Đây là nhóm ngành thực hiện các hoạt động dịch vụ công cộng phục vụ sinh hoạt, du lịch, khách sạn nhằm đáp ứng yêu cầu tiêu dùng của xã hội, dân cư. Đặc điểm cơ bản của lĩnh vực này là không tạo ra sản phẩm vật chất như các ngành công nghiệp, nông nghiệp v.v . . . nhưng tạo ra những giá trị dịch vụ hữu ích cho đời sống kinh tế, xã hội. Quá trình hoạt động dịch vụ được gắn liền với quá trình tiêu dùng nó; không cần phải qua khâu lưu thông thuộc ngành thương mại, cung ứng vật tư, vận tải. Do đó giá trị của hoạt động dịch vụ trong quá trình sản xuất cũng là giá trị của những hoạt động đó trong tiêu dùng.

Do từng lĩnh vực hoạt động dịch vụ có những đặc điểm khác nhau, do đó phương pháp tính giá trị sản xuất cũng có những khía cạnh riêng phù hợp với từng loại doanh nghiệp, cụ thể:

- Đối với các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ công cộng, nguồn thu chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước cấp toàn bộ, hoặc cấp một phần. Giá trị sản xuất bằng tổng chi phí thường xuyên trong năm, hoặc bằng tổng thu từ ngân sách (không kể vốn đầu tư cơ bản, mua sắm tài sản cố định) trong một năm.

Các khoản chi phí thường xuyên bao gồm:

+ Lương chính, phụ cấp lương.

+ Sinh hoạt phí cán bộ đi học.

+ Bảo hiểm xã hội.

+ Các loại tiền thưởng.

- + Phúc lợi tập thể.
- + Y tế, vệ sinh.
- + Công tác phí.
- + Hội nghị phí.
- + Nghiệp vụ phí.
- + Chi đi công tác và chữa bệnh ở nước ngoài.
- + Các khoản chi tiếp khách nước ngoài.
- + Chi sửa chữa các công trình lớn, nhỏ không thuộc vốn xây dựng cơ bản.
- Đối với doanh nghiệp quốc doanh, hợp tác xã không do ngân sách cấp kinh phí mà kinh doanh độc lập, giá trị sản xuất bằng tổng doanh thu trong năm.
- Đối với doanh nghiệp tư nhân, giá trị sản xuất bằng tổng doanh thu trong năm

### 2.3.2.2. Giá trị gia tăng (hoặc giá trị tăng thêm) (Ký hiệu VA = Value Added)

a. *Khái niệm:* Giá trị gia tăng là một bộ phận của giá trị sản xuất, sau khi trừ đi phần chi phí trung gian, chỉ tiêu này phản ánh phần giá trị tăng thêm của kết quả sản xuất kinh doanh do chính bản thân doanh nghiệp tạo ra được trong một thời kỳ nhất định. Do vậy để tính giá trị tăng thêm thống kê phải xác định đúng chi phí trung gian.

**Chi phí trung gian** (ký hiệu IC: Intermediational Cost) là một bộ phận của chi phí sản xuất nói chung, nó được cấu thành trong giá trị sản phẩm và được thể hiện dưới dạng vật chất như nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng và dưới dạng dịch vụ sản xuất

Do đặc điểm, tính chất sản xuất của từng loại doanh nghiệp; nên giữa các loại hình doanh nghiệp có những khoản chi phí trung gian giống nhau và khác nhau

✚ *Chi phí trung gian công nghiệp* bao gồm những khoản chi phí sau:

❖ *Chi phí vật chất thường xuyên, gồm có:*

- Nguyên, vật liệu chính.
- Vật liệu phụ, bao bì.
- Bán thành phẩm mua ngoài.
- Điện, nhiên liệu, chất đốt.
- Công cụ lao động nhỏ.
- Vật tư đưa vào sửa chữa thường xuyên tài sản cố định.
- Dụng cụ bảo vệ sản xuất và phòng cháy chữa cháy.
- Trang phục bảo hộ lao động.
- Chi phí văn phòng phẩm.
- Chi phí vật chất khác.

❖ *Chi phí dịch vụ, gồm có:*

- Công tác phí.
- Tiền thanh toán các hợp đồng sản phẩm hay dịch vụ thuê ngoài.



- Tiền thuê nhà cửa máy móc thiết bị, kho bãi.
- Tiền thuê sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng TSCĐ.
- Tiền chi trả đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ, công nhân viên.
- Tiền hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học.
- Tiền chi cho dịch vụ pháp lý, ngân hàng, tư vấn kinh doanh.
- Tiền cước bưu điện, vận tải, lệ phí bảo hiểm nhà nước về tài sản.
- Chi phí phòng cháy chữa cháy, bảo vệ an ninh và vệ sinh khu vực.
- Tiền thuê quảng cáo, thông tin, kiểm toán.
- Tiền trả các dịch vụ khác: in, sao, chụp tài liệu.

✚ *Chi phí trung gian của hoạt động thương mại* bao gồm những khoản chi phí:

- Chi phí vận tải bốc xếp sau khi trừ phần thuê ngoài.
- Chi hoa hồng.
- Chi dịch vụ phí ngân hàng và tín dụng.
- Chi phí công cụ lao động nhỏ.
- Chi phí hao hụt tổn thất hàng hoá.
- Phần chi phí vật chất và dịch vụ khác như: chi phí bảo quản, chọn lọc, đóng gói bao bì, chi phí trực tiếp khác, chi phí quản lý hành chính.

*b. Phương pháp tính giá trị gia tăng*

✚ *Phương pháp sản xuất*: Là phương pháp gián tiếp tính dựa vào tài liệu giá trị sản xuất và chi phí trung gian

Công thức:

$$VA = GO - IC \quad (2.15)$$

Trong đó:

- + VA: giá trị gia tăng
- + GO: giá trị sản xuất
- + IC: chi phí trung gian

✚ *Phương pháp phân phối*: Bằng tổng các yếu tố sau:

$$VA = C_1 + V+M \quad (2.16)$$

Trong đó:

+  $C_1$ : chi phí khấu hao TSCĐ là toàn bộ giá trị khấu hao tài sản cố định đã trích trong kỳ.

+ V: thu nhập của người lao động là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh mà họ tham gia, ví dụ như tiền lương, và tiền thưởng có tính chất lương mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động theo số phát sinh trong kỳ báo cáo; tổng số tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (chỉ tính phần mà doanh nghiệp phải nộp cho người lao động, không tính phần người lao động tự nộp từ tiền lương của mình), phụ

cấp ăn trưa, ca ba, phụ cấp đi lại và các khoản phụ cấp khác tính vào giá thành sản phẩm; các khoản thu khác mà người lao động nhận trực tiếp như tiền lưu trú công tác, quà tặng.

+ M: thu nhập của doanh nghiệp, bao gồm: thuế sản xuất kinh doanh là các loại thuế phát sinh do kết quả tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp; lợi nhuận và các khoản phải nộp khác bao gồm: lợi nhuận trước khi nộp thuế, lợi tức trả lãi tiền vay, các khoản thuế và lệ phí phải nộp khác ngoài thuế sản xuất, giá trị nộp cơ quan quản lý cấp trên.

### 2.3.2.3. Giá trị gia tăng thuần (NVA = Net value Added)

a. *Khái niệm*: Là chỉ tiêu phản ánh phần giá trị mới do bản thân doanh nghiệp tạo ra được trong một thời kỳ nhất định.

b. *Phương pháp xác định*

✚ *Phương pháp sản xuất*

Công thức:

$$NVA = VA - C_1 \quad (2.17)$$

✚ *Phương pháp phân phối*

Công thức:

$$NVA = V + M \quad (2.18)$$

Ba chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và giá trị gia tăng thuần được biểu hiện trong sơ đồ sau:

Giá trị sản xuất (GO) = $C_1 + C_2 + V + M$		
Chi phí trung gian (IC): $C_2$	Giá trị gia tăng (VA) = $C_1 + V + M$	
	Khấu hao TSCĐ ( $C_1$ )	Giá trị gia tăng thuần (NVA) ( $V + M$ )

### 2.3.2.4. Tổng giá trị sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp

a. *Khái niệm*: Là tổng giá trị sản phẩm hàng hoá doanh nghiệp sản xuất trong một thời kỳ nhất định chuẩn bị đưa ra thị trường.

b. *Phương pháp xác định*

$$\text{Tổng giá trị sản phẩm hàng hoá} = \sum Pq \quad (2.19)$$

Trong đó:

+ P: đơn giá bán sản phẩm hàng hoá (giá hiện hành)

+ q: khối lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất

### 2.3.2.5. Tổng doanh thu

a. *Khái niệm*: Là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản thu doanh nghiệp có được từ hoạt động sản xuất kinh doanh và cung ứng dịch vụ trong một thời kỳ nhất định.

b. *Ý nghĩa của chỉ tiêu doanh thu*: Là chỉ tiêu phản ánh tổng hợp quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời qua chỉ tiêu này sẽ chứng tỏ được doanh nghiệp đã sản xuất và kinh doanh những sản phẩm phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng

Doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để doanh nghiệp trang trải các khoản chi phí về tư liệu lao động, đối tượng lao động đã hao phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, để trả tiền lương và tiền thưởng cho người lao động, trích nộp bảo hiểm, nộp các khoản thuế theo luật định. Doanh thu là điều kiện để thực hiện tái sản xuất đơn giản cũng như mở rộng.

Thực hiện doanh thu là kết thúc giai đoạn cuối cùng của quá trình luân chuyển vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất sau.

Do đó việc thực hiện chỉ tiêu doanh thu có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp. Vì vậy nếu chỉ tiêu doanh thu không được thực hiện hay thực hiện chậm đều làm cho tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp khó khăn và ảnh hưởng không tốt đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

c. *Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp*

✚ *Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ hoặc cung cấp dịch vụ lao vụ*: Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ hoặc cung cấp lao vụ, dịch vụ càng nhiều thì doanh thu càng cao. Tuy nhiên khối lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ còn phụ thuộc vào quy mô của doanh nghiệp, tình hình tổ chức công tác tiêu thụ sản phẩm.

✚ *Giá bán sản phẩm*: Giá bán cao hay thấp không phải là do ý chủ quan của doanh nghiệp mà tùy thuộc vào thị trường và chất lượng sản phẩm, trong trường hợp các nhân tố khác không thay đổi, việc thay đổi giá bán có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hay giảm doanh thu. Vì vậy doanh nghiệp khi định giá bán sản phẩm hoặc giá cung ứng dịch vụ phải cân nhắc sao cho giá bán phải bù được tư liệu vật chất tiêu hao, đủ trả lương cho người lao động và có lãi để tái đầu tư.

✚ *Chất lượng sản phẩm*: Là yếu tố cạnh tranh đối với các sản phẩm cùng loại, quyết định đến khối lượng sản phẩm bán ra và do đó quyết định đến doanh thu của doanh nghiệp. Vì vậy việc nâng cao chất lượng sản phẩm và chất lượng cung ứng dịch vụ, tạo điều kiện tiêu thụ dễ dàng, nhanh chóng thu được tiền và tăng doanh thu.

✚ *Kết cấu mặt hàng*: Trong sản xuất có những mặt hàng yêu cầu chi phí tương đối ít nhưng giá bán lại cao, nhưng cũng có những mặt hàng chi phí nhiều mà giá bán thấp, do đó việc thay đổi kết cấu mặt hàng sản xuất cũng ảnh hưởng đến doanh thu.

✚ *Công tác tổ chức kiểm tra và tiếp thị*: Việc tổ chức kiểm tra tình hình thanh toán và tổ chức tiếp thị, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, bảo hành đều có ý nghĩa quan trọng góp phần tăng doanh thu bán hàng.

d. *Phương pháp xác định doanh thu*

Công thức:

$$\text{Tổng doanh thu} = \sum Pq \quad (2.20)$$

Trong đó:

+ P: đơn giá bán sản phẩm hàng hoá.

+ q: khối lượng sản phẩm tiêu thụ

### 2.3.2.6. Lợi nhuận kinh doanh

a. *Khái niệm*: Lợi nhuận của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ thu nhập còn lại, sau khi đã bù đắp những chi phí sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải bỏ ra, để có được thu nhập đó trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

Lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm 3 bộ phận:

- Lợi nhuận thu từ kết quả tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, lao vụ hay dịch vụ của doanh nghiệp (còn gọi là lãi thu từ kết quả sản xuất kinh doanh)

- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính: lợi nhuận từ hoạt động liên doanh, liên kết, thu lãi tiền gửi, thu lãi bán hàng ngoại tệ, thu cho thuê tài sản cố định, thu nhập từ đầu tư cổ phiếu và trái phiếu.

- Lợi nhuận từ hoạt động khác: là các khoản lãi thu được trong năm mà doanh nghiệp không dự tính trước hoặc những khoản lãi thu được không đều đặn và không thường xuyên như thu tiền nộp phạt, tiền bồi thường do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi mà trước đây đã chuyển vào thiệt hại, các khoản nợ không xác định được chủ. . .

#### b. Ý nghĩa

- Là một chỉ tiêu chất lượng phản ánh tổng hợp kết quả của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm, nó biểu hiện kết quả sự phấn đấu của doanh nghiệp thực hiện các biện pháp về mặt tổ chức, kinh tế, kỹ thuật đồng thời cũng thể hiện sự tác động của các điều kiện mọi cảnh.

- Lợi nhuận là nguồn gốc để doanh nghiệp tích lũy tái đầu tư, tăng trưởng, phát triển, là điều kiện để góp phần nâng cao đời sống và điều kiện làm việc của người lao động trong doanh nghiệp, là nguồn để sản xuất kinh doanh, thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách, góp phần cơ bản tạo nên sự vững mạnh cho hệ thống tài chính quốc gia.

Tuy nhiên, lợi nhuận còn phụ thuộc nhiều nhân tố khách quan khác như môi trường kinh doanh, lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp đang hoạt động . . . nên lợi nhuận không phải là chỉ tiêu tuyệt đối, chỉ tiêu duy nhất để xem xét, đánh giá chất lượng hoạt động của doanh nghiệp mà còn phải sử dụng một số chỉ tiêu phân tích khác bổ sung như chỉ tiêu về giá thành và mức hạ giá thành, chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận.

#### c. Phương pháp xác định

Công thức:

$$\text{Lợi nhuận kinh doanh} = \text{Doanh thu kinh doanh} - \text{chi phí kinh doanh} \quad (2.21)$$

## 2.4. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SP

### 2.4.1. Phân tích hoàn thành kế hoạch sản xuất một loại sản phẩm

Chỉ số hoàn thành kế hoạch được tính riêng cho từng loại sản phẩm của doanh nghiệp (theo đơn vị hiện vật)

- Số tương đối:

$$I_q = \frac{q_1}{q_0} \times 100\% \quad (2.22)$$

- Chênh lệch tuyệt đối:  $q_1 - q_0$  (2.23)

Trong đó:

+  $q_0$ : khối lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch (gốc)

+  $q_1$ : khối lượng sản phẩm sản xuất thực tế (báo cáo)

#### 2.4.2. Phân tích hoàn thành kế hoạch sản xuất nhiều loại sản phẩm: (giá trị)

Chỉ số hoàn thành kế hoạch sản xuất tháng (quý, năm)

- Số tương đối:

$$I_{GO} = \frac{\sum Pq_1}{\sum Pq_0} \quad (2.24)$$

- Chênh lệch tuyệt đối:

$$\sum Pq_1 - \sum Pq_0 \quad (2.25)$$

Trong đó:

+ P: đơn giá cố định từng loại sản phẩm.

+  $q_1$ : khối lượng sản phẩm hiện vật kỳ thực tế

+  $q_0$ : khối lượng sản phẩm hiện vật kỳ kế hoạch.

+  $\sum Pq_1$ : tổng giá trị sản phẩm hàng hoá sản xuất kỳ thực tế.

+  $\sum Pq_0$ : tổng giá trị sản phẩm hàng hoá sản xuất kỳ kế hoạch

Chỉ số hoàn thành kế hoạch sản xuất, chịu ảnh hưởng sự biến động của kết cấu mặt hàng và số lượng sản phẩm sản xuất, do đó khi đánh giá tình hình hoàn thành kế hoạch sản xuất theo mặt hàng ta cần loại bỏ ảnh hưởng của nhân tố kết cấu mặt hàng để đánh giá chính xác hơn.

### 2.5. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH TIÊU THỤ SP

#### 2.5.1. Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch tiêu thụ 1 loại sản phẩm

Thể hiện khối lượng tiêu thụ từng sản phẩm, từng mặt hàng chủ yếu trong kỳ nhưng không tổng hợp để đánh giá chung cho toàn doanh nghiệp

Công thức:

$$\% \text{ hoàn thành KH tiêu thụ} = \frac{\text{Khối lượng sản phẩm tiêu thụ thực tế}}{\text{Khối lượng sản phẩm tiêu thụ kế hoạch}} \times 100\% \quad (2.26)$$

#### 2.5.2. Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch tiêu thụ nhiều loại SP (giá trị)

Công thức:

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành KH tiêu thụ DN} = \frac{\sum P_k q_1}{\sum P_k q_0} \times 100\% \quad (2.27)$$

Trong đó:

- +  $q_1$ : số lượng sản phẩm tiêu thụ thực tế
- +  $q_0$ : số lượng sản phẩm tiêu thụ kế hoạch
- +  $P_K$ : đơn giá bán kế hoạch

## 2.6. THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Chất lượng là một thuộc tính quan trọng của sản phẩm. Những sản phẩm có chất lượng tốt sẽ đem lại sự tin nhiệm và hài lòng của khách hàng, họ không những trở thành những khách hàng trung thành mà còn quảng cáo cho nhiều người cùng sử dụng sản phẩm đó. Chất lượng có thể hiểu là toàn bộ những tính chất và đặc điểm của một sản phẩm hay dịch vụ, có khả năng thoả mãn những nhu cầu của khách hàng. Nhiều người có thể đánh giá chất lượng sản phẩm, song khách hàng đánh giá thế nào về chất lượng của sản phẩm mới quan trọng vì quyết định mua hàng của họ có ảnh hưởng tới sự thành bại của một sản phẩm hay dịch vụ và thường là cả số phận của doanh nghiệp. Thống kê chất lượng sản phẩm thường được tiến hành trong hai trường hợp sau:

### 2.6.1. Trường hợp sản phẩm có chia bậc chất lượng

Có 3 phương pháp

#### 2.6.1.1. Phương pháp tỷ trọng

Theo phương pháp này trước hết ta tính tỷ trọng của từng phẩm cấp, chiếm trong tổng thể kỳ gốc và kỳ báo cáo. Sau đó tiến hành so sánh từng loại phẩm cấp giữa hai thời kỳ và so sánh giữa các loại phẩm cấp trong cùng kỳ. Nếu sản phẩm loại tốt chiếm tỷ trọng lớn hơn (kỳ báo cáo so với kỳ gốc), sản phẩm loại xấu chiếm tỷ trọng thấp hơn (kỳ báo cáo so với kỳ gốc) cho thấy chất lượng sản phẩm sản xuất ở kỳ báo cáo tốt hơn kỳ gốc và ngược lại.

**Ví dụ 2.5:** Có số liệu về tình hình sản xuất sản phẩm A trong 2 kỳ báo cáo như sau:

**Bảng 2-3**

Sản phẩm A	Khối lượng sản phẩm sản xuất (sp)		Đơn giá cố định ( 1.000 đồng/sp)
	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo	
Loại I	10.500	13.125	50
Loại II	4.500	4.375	40
Cộng	15.000	17.500	x

**Yêu cầu:** Đánh giá tình hình sản xuất về mặt chất lượng theo phương pháp tỷ trọng

Theo tài liệu bảng 2-3, ta lập bảng tính sau:

**Bảng 2- 4**

Sản phẩm A	Kỳ gốc		Kỳ báo cáo	
	Lượng SP (sp)	Tỷ trọng (%)	Lượng SP (sp)	Tỷ trọng (%)
Loại I	10.500	70	13.125	75
Loại II	4.500	30	4.375	25
Cộng	15.000	100	17.500	100

*Nhận xét:* Qua kết quả tính toán bảng 2-4 ta thấy, tỷ trọng kỳ báo cáo so với kỳ gốc của sản phẩm A có chiều hướng tăng lên, biểu hiện loại I tăng từ 70% lên 75%, loại II có xu hướng giảm từ 30% xuống 25%. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã cố gắng không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm.

### 2.6.1.2. Phương pháp đơn giá bình quân ( $\bar{P}$ )

a. Đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm

Công thức:

$$\bar{P} = \frac{\sum Pq}{\sum q} \quad (2.28)$$

Trong đó:

+ P: giá cố định của sản phẩm theo mỗi bậc chất lượng

+ q: khối lượng sản phẩm sản xuất từng loại

Giá sản phẩm ở các mức độ chất lượng khác nhau sẽ khác nhau khi giá bình quân tăng (giảm) sẽ thể hiện chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp tăng (giảm) tương ứng. Do đó để loại trừ ảnh hưởng của nhân tố giá cả thống kê sử dụng giá cố định.

Xác định ảnh hưởng của chất lượng sản phẩm thay đổi đến giá trị sản xuất

Công thức:

$$\Delta GO = (\bar{P}_1 - \bar{P}_0)q_1 \quad (2.29)$$

Trong đó:

+  $\bar{P}_1$ : đơn giá bình quân kỳ báo cáo của từng loại sản phẩm sản xuất

+  $\bar{P}_0$ : đơn giá bình quân kỳ gốc của từng loại sản phẩm sản xuất.

+  $q_1$ : khối lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo.

*Nhận xét:* Qua công thức trên chúng ta thấy nếu giá bình quân sản phẩm thay đổi chủ yếu là do chất lượng sản phẩm thì lúc đó giá trị sản xuất:

- Tăng khi chất lượng được nâng lên

- Giảm khi chất lượng sản phẩm giảm đi.

**Ví dụ 2.6:** Vận dụng số liệu ví dụ 2.5, hãy đánh giá tình hình sản xuất về mặt chất lượng theo phương pháp đơn giá bình quân

Theo tài liệu bảng 2-3, ta có:

$$\bar{P}_0 = \frac{50 \times 10.500 + 40 \times 4.500}{15.000} = 47 \text{ (1.000 đồng/sp)}$$

$$\bar{P}_1 = \frac{50 \times 13.125 + 40 \times 4.375}{17.500} = 47,5 \text{ (1.000 đồng/sp)}$$

$$\Delta GO = (47,5 - 47) 17.500 = 8.750 \text{ (1.000 đồng)}$$

*Nhận xét:* Đơn giá bình quân kỳ báo cáo so với kỳ gốc tăng 500 đồng/sp, điều này chứng tỏ nếu như giá cả sản phẩm thay đổi chủ yếu là do chất lượng sản phẩm sản

xuất, thì chất lượng sản phẩm A giữa 2 kỳ được nâng lên làm cho giá trị sản xuất tăng 8.750.000 đồng.

*b. Đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm*

Trong trường hợp này ta sử dụng phương pháp chỉ số để phân tích tình hình sản xuất về mặt chất lượng

- Số tương đối:

$$I_C = \frac{\sum \bar{P}_1 q_1}{\sum \bar{P}_0 q_1} \quad (2.30)$$

- Chênh lệch tuyệt đối:

$$\Delta GO = \sum \bar{P}_1 q_1 - \sum \bar{P}_0 q_1 \quad (2.31)$$

Trong đó:

- +  $I_C$ : chỉ số chất lượng tổng hợp nhiều loại sản phẩm.
- +  $\bar{P}_1$ : đơn giá bình quân từng loại sản phẩm kỳ báo cáo.
- +  $\bar{P}_0$ : đơn giá bình quân từng loại sản phẩm kỳ gốc.
- +  $q_1$ : khối lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo.

### **2.6.1.3. Phương pháp hệ số phẩm cấp bình quân ( $\bar{H}$ )**

Phương pháp hệ số phẩm cấp bình quân được áp dụng để đánh giá tình hình sản xuất về mặt chất lượng cho 1 loại sản phẩm và nhiều loại sản phẩm, trình tự phân tích:

- Xác định hệ số phẩm cấp bình quân từng kỳ:

Công thức:

$$\bar{H} = \frac{\sum pq}{\sum P_1 q} \quad (2.32)$$

Trong đó:

- + P: giá cố định của sản phẩm theo mỗi bậc chất lượng
- + q: khối lượng sản phẩm sản xuất từng loại
- +  $P_1$ : đơn giá cố định của sản phẩm loại cao nhất
- Xác định ảnh hưởng do chất lượng sản phẩm thay đổi đến giá trị sản xuất
- + Đối với 1 loại sản phẩm:

$$\Delta GO = (\bar{H}_1 - \bar{H}_0) q_1 p_1 \quad (2.33)$$

+ Đối với nhiều loại sản phẩm:

$$\Delta GO = (\bar{H}_1 - \bar{H}_0) \sum q_1 p_1 \quad (2.34)$$

**Ví dụ 2.7:** Vận dụng số liệu ví dụ 2.5, hãy đánh giá tình hình sản xuất về mặt chất lượng theo phương pháp hệ số phẩm cấp bình quân.



Theo tài liệu bảng 2-3, ta xác định hệ số phẩm cấp kỳ gốc và kỳ báo cáo:

$$\overline{H}_0 = \frac{50 \times 10.500 + 40 \times 4.500}{15.000 \times 50} = 0,94$$

$$\overline{H}_1 = \frac{50 \times 13.125 + 40 \times 4.375}{17.500 \times 50} = 0,95$$

$$\Delta GO = (0,95 - 0,94) \times (17.500 \times 50) = 8.750 \text{ (1.000 đồng)}$$

*Nhận xét:* Hệ số phẩm cấp bình quân kỳ báo cáo so với kỳ gốc tăng 0,01 (0,95 - 0,94). Điều này chứng tỏ chất lượng sản phẩm tăng, do đó làm cho giá trị sản xuất sản phẩm A tăng 8.750.000 đồng.

## 2.6.2. Trường hợp sản phẩm không chia bậc chất lượng

Trường hợp doanh nghiệp sản xuất loại sản phẩm không chia bậc chất lượng như sản xuất sản phẩm hoá chất, thuốc tân dược, phích nước, bóng điện, đồng thời các sản phẩm lại được đánh giá bằng nhiều tiêu chuẩn chất lượng khác nhau. Ví dụ như phích nước thường được đánh giá chất lượng ở tuổi thọ (độ bền), khả năng giữ nhiệt, kiểu dáng, độ đẹp và bóng của vỏ, . . .

### 2.6.2.1. Đối với 1 loại sản phẩm

Muốn đánh giá chất lượng của sản phẩm thống kê căn cứ vào các tài liệu kiểm tra của bộ phận kỹ thuật (KCS). Trong trường hợp này doanh nghiệp phải tổ chức điều tra chọn mẫu 1 lô hàng để xác định mức độ đạt được theo từng tiêu chuẩn để đánh giá.

Giả sử theo tiêu chuẩn kỹ thuật, tuổi thọ của phích nước 100 điểm, khả năng giữ nhiệt 150 điểm, kiểu dáng 50 điểm, độ đẹp và bóng của vỏ 30 điểm.

Theo số liệu thống kê của doanh nghiệp sản xuất phích nước cho thấy như sau:

**Bảng 2-5**

Chi tiêu kỹ thuật	Chỉ số chất lượng		
	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Điểm thực tế đạt được	
		Kế hoạch	Thực tế
1. Tuổi thọ	100	90	100
2. Khả năng giữ nhiệt.	150	150	160
3. Kiểu dáng	50	50	60
4. Độ đẹp và bóng của vỏ	30	36	28

Theo số liệu thống kê trên cho thấy:

- Kỳ kế hoạch: Doanh nghiệp sản xuất phích nước chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về tuổi thọ, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về khả năng giữ nhiệt và kiểu dáng, vượt tiêu chuẩn kỹ thuật về độ đẹp và bóng của vỏ.

- Kỳ thực tế: Doanh nghiệp phần đầu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về tuổi thọ vượt tiêu chuẩn kỹ thuật về khả năng giữ nhiệt và kiểu dáng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về độ đẹp và bóng của vỏ.

Để đánh giá chung mức độ đạt yêu cầu về chất lượng sản phẩm cần phải tính chỉ số chất lượng tổng hợp so với tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc so với kỳ kế hoạch

**Bảng 2-6**

Chỉ tiêu kỹ thuật	Chỉ số chất lượng		
	Kỳ kế hoạch so với tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỳ thực tế	
		So với tiêu chuẩn kỹ thuật	So với kỳ kế hoạch
1. Tuổi thọ	0,9	1	1,111
2. Khả năng giữ nhiệt.	1	1,066	1,066
3. Kiểu dáng	1	1,2	1,2
4. Độ đẹp và bóng của vỏ	1,2	0,933	0,777

Để đánh giá về mặt chất lượng của sản phẩm sản xuất thống kê sử dụng chỉ số chất lượng tổng hợp theo công thức:

$$\text{Chỉ số chất lượng tổng hợp} = \text{Tích số các chỉ số của các mặt chất lượng sp đó} \quad (2.35)$$

Theo số liệu bảng 2- 6, ta có:

- Chỉ số chất lượng tổng hợp kỳ kế hoạch so với tiêu chuẩn kỹ thuật

$$(0,9 \times 1 \times 1 \times 1,2) = 1,08$$

- Chỉ số chất lượng tổng hợp kỳ thực tế so với tiêu chuẩn kỹ thuật

$$(1 \times 1,066 \times 1,2 \times 0,933) = 1,193$$

- Chỉ số chất lượng tổng hợp kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch

$$(1,111 \times 1,066 \times 1,2 \times 0,777) = 1,104$$

Như vậy nếu so sánh chỉ số chất lượng tổng hợp thì chất lượng sản phẩm của kỳ thực tế nhìn chung cao hơn so với tiêu chuẩn kỹ thuật và kỳ kế hoạch, có nghĩa là doanh nghiệp không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng sản xuất sản phẩm.

### 2.6.2.2. Đối với nhiều loại sản phẩm

Khi nghiên cứu chất lượng tổng hợp của nhiều loại sản phẩm thống kê dùng phương pháp chỉ số.

- Số tương đối:

$$I_C = \frac{\sum i_c p q_1}{\sum p q_1} \quad (2.36)$$

- Chênh lệch tuyệt đối:

$$\sum i_c p q_1 - \sum p q_1 \quad (2.37)$$

Trong đó:

- +  $I_C$ : chỉ số chất lượng tổng hợp của nhiều loại sản phẩm.
- +  $i_c$ : chỉ số chất lượng của từng loại sản phẩm.
- +  $q_1$ : khối lượng sản phẩm sản xuất từng loại kỳ báo cáo.
- +  $p$ : đơn giá cố định của từng loại sản phẩm.

### 2.6.3. Thống kê tỷ lệ sản phẩm hỏng trong sản xuất

Trong quá trình sản xuất các doanh nghiệp đều mong muốn không có sản phẩm hỏng, song nó vẫn tồn tại đối với hầu hết các doanh nghiệp. Phần đầu giảm sản phẩm hỏng là điều cần thiết đối với doanh nghiệp sản xuất, vì sự tồn tại của sản phẩm hỏng chứng tỏ doanh nghiệp phải tốn một lượng chi phí mà không thu được kết quả gì.

Để đánh giá tỷ lệ sản phẩm hỏng, thống kê sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ sai hỏng, cho 2 trường hợp sau:

### 2.6.3.1. Đối với một loại sản phẩm

Số lượng sản phẩm hỏng từng loại

$$t_c = \frac{\text{Số lượng sản phẩm hỏng từng loại}}{\text{Số lượng sản phẩm từng loại ( bao gồm SP tốt + SP hỏng)}} \times 100\% \quad (2.38)$$

Số lượng sản phẩm từng loại ( bao gồm SP tốt + SP hỏng)

Trong đó:

-  $t_c$ : tỷ lệ sai hỏng cá biệt.

### 2.6.3.2. Đối với nhiều loại sản phẩm

Để đánh giá chung tình hình sai hỏng cho nhiều loại sản phẩm, thống kê sử dụng tỷ lệ sai hỏng bình quân

Công thức:

$$\text{Tỷ lệ sai hỏng bình quân} = \frac{\text{Chi phí thiệt hại về sản xuất sản phẩm hỏng}}{\text{Tổng chi phí sản xuất trong kỳ}} \times 100\% \quad (2.39)$$

Trong đó:

Chi phí thiệt hại về sản xuất sản phẩm hỏng, được xác định theo công thức:

$$\text{Chi phí thiệt hại về sản xuất sản phẩm hỏng} = \frac{\text{Chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được}}{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được}} + \text{Chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được} \quad (2.40)$$

## Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày nguyên tắc chung để xác định giá trị sản xuất của doanh nghiệp. Hãy nêu nội dung và phương pháp tính GO, VA và NVA.
2. Hãy nêu các hình thức biểu hiện kết quả sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp.
3. Trình bày các đơn vị đo lường kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phổ biến trong thống kê.
4. Trình bày các nguyên tắc xác định giá trị sản xuất xây lắp.
5. Xét về mặt giá trị, giá trị sản xuất bao gồm mấy bộ phận? Trình bày nội dung cụ thể từng bộ phận.
6. Trình bày khái niệm, nguyên tắc và những điều cần lưu ý khi tính chi phí trung gian.